

Số: 21/2025/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày 09 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp
trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 394/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo nghị quyết quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Báo cáo thẩm tra số 130/BC-KTNS ngày 04 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp và các quy định hiện hành có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến hoạt động bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 3. Quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp

1. Mức cấp kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng

a. Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ: Ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý rừng, được cấp 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao đối với xã khu vực II, III; 225.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao đối với vùng đất ven biển; 150.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao đối với các khu vực còn lại.

b. Cộng đồng dân cư, các đối tượng theo quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp: Được cấp: 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao đối với xã khu vực II, III; 750.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao đối với vùng đất ven biển; 500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao đối với các khu vực còn lại.

2. Mức cấp kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ

a. Ban quản lý rừng phòng hộ: Ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý rừng, được cấp 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao đối với xã khu vực II, III; 750.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao đối với vùng đất ven biển; 500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao đối với các khu vực còn lại.

b. Ban quản lý rừng đặc dụng: Ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý rừng, được cấp 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao đối với xã khu vực II, III; 225.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao đối với vùng đất ven biển; 150.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao đối với các khu vực còn lại.

c. Doanh nghiệp nhà nước; hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; các đối tượng theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp: Được cấp 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao đối với xã khu vực II, III; 750.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao đối với vùng đất ven biển; 500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao đối với các khu vực còn lại.

d. Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê: Được cấp 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đối với xã khu vực II, III; 225.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đối với vùng đất ven biển; 150.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đối với các khu vực còn lại.

3. Hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng

a. Ban quản lý rừng đặc dụng; Ban quản lý rừng phòng hộ; Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê: Được cấp 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao đối với xã khu vực II, III; 225.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao đối với vùng đất

ven biển; 150.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao đối với các khu vực còn lại.

b. Doanh nghiệp nhà nước được Nhà nước giao rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước ngày 01/01/2019; hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; các đối tượng khác theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 8 Luật Lâm nghiệp: Được cấp 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao đối với xã khu vực II, III; 750.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao đối với vùng đất ven biển; 500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao đối với các khu vực còn lại.

4. Mức cấp kinh phí đối với chủ rừng là tổ chức, cộng đồng dân cư thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng đặc dụng

a. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên mức cấp kinh phí là 1.000.000 đồng/ha/năm trong thời gian 06 năm. Đối với vùng đất ven biển là 1.500.000 đồng/ha/năm.

b. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung mức cấp kinh phí là 2.000.000 đồng/ha/năm trong 03 năm đầu và 1.000.000 đồng/ha/năm cho 03 năm tiếp theo.

5. Mức cấp kinh phí đối với chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng phòng hộ

a. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên mức cấp kinh phí là 1.000.000 đồng/ha/năm trong thời gian 06 năm. Đối với vùng đất ven biển là 1.500.000 đồng/ha/năm.

b. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung mức cấp kinh phí là 2.000.000 đồng/ha/năm trong 03 năm đầu và 1.000.000 đồng/ha/năm cho 03 năm tiếp theo.

6. Hỗ trợ chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình người dân tộc Kinh thuộc diện hộ nghèo, hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, cá nhân, cộng đồng dân cư đang sinh sống ổn định tại xã biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của Thủ tướng Chính phủ thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng sản xuất là rừng tự nhiên được hỗ trợ 8.000.000 đồng/ha.

7. Mức đầu tư đối với chủ rừng là tổ chức, cộng đồng dân cư thực hiện trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng đặc dụng: Theo định mức kinh tế kỹ thuật, thiết kế, dự toán công trình lâm sinh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

8. Mức đầu tư đối với chủ rừng là tổ chức, cộng đồng dân cư thực hiện trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng phòng hộ: Theo định mức kinh tế kỹ thuật, thiết kế, dự toán công trình lâm sinh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

9. Mức hỗ trợ đối với chủ rừng là hộ gia đình người dân tộc Kinh thuộc diện hộ nghèo, hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, cộng đồng dân cư đang sinh sống ổn định tại xã biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và

miền núi theo quy định của Thủ tướng Chính phủ thực hiện trồng rừng sản xuất, trồng cây lâm sản ngoài gỗ trên diện tích đất được giao, được cho thuê thuộc quy hoạch đất rừng sản xuất

a. Hỗ trợ một lần 15.000.000 đồng/ha/chu kỳ để mua cây giống, vật tư, phân bón đối với trồng cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ theo chu kỳ kinh doanh của loài cây trồng.

b. Hỗ trợ chi phí cho công tác khuyến lâm: 500.000 đồng/ha/04 năm (01 năm trồng và 03 năm chăm sóc).

c. Hỗ trợ một lần chi phí khảo sát, thiết kế; chi phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu theo dự toán được duyệt.

10. Mức hỗ trợ đối với chủ rừng có rừng trồng sản xuất, trừ chủ rừng là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Hỗ trợ một lần 400.000 đồng/ha xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững theo dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

11. Mức kinh phí Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ, Doanh nghiệp nhà nước thực hiện khoán bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên từ ngân sách nhà nước: 600.000 đồng/ha/năm đối với xã khu vực II, III; 750.000 đồng/ha/năm đối với vùng đất ven biển; 500.000 đồng/ha/năm đối với các khu vực còn lại.

12. Mức trợ cấp gạo bảo vệ và phát triển rừng:

Trợ cấp 15 kg gạo/khẩu/tháng trong thời gian chưa tự túc được lương thực. Thời gian trợ cấp tối đa 07 năm, đảm bảo nguyên tắc sau:

a. Mức trợ cấp gạo cho hộ gia đình thực hiện trồng rừng thay thế nương rẫy trong năm căn cứ vào diện tích trồng rừng thực tế và thời gian chưa tự túc được lương thực là 06 tháng nhưng tối đa là 450 kg/năm;

b. Mức gạo trợ cấp cho hộ gia đình thực hiện bảo vệ và phát triển rừng trong năm căn cứ vào diện tích thực hiện bảo vệ và phát triển rừng và trong thời gian chưa tự túc được lương thực là 04 tháng/năm nhưng tối đa là 300 kg/năm;

c. Đối với hộ gia đình thực hiện tất cả các hoạt động trồng rừng thay thế nương rẫy và hoạt động bảo vệ rừng thì được hưởng theo mức trợ cấp cho hoạt động cao hơn.

13. Mức hỗ trợ tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đầu tư cơ sở sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp:

a. Hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư nhưng không quá 55.000.000 đồng/ha đối với một dự án hoặc công trình xây dựng rừng giống trồng mới có diện tích từ 2,0 ha trở lên, vườn giống trồng mới có diện tích từ 1,0 ha trở lên.

b. Hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư nhưng không quá 25.000.000 đồng/ha đối với một dự án hoặc công trình xây dựng rừng giống chuyên hóa có diện tích từ 1,0 ha trở lên, vườn cây lâm nghiệp đầu dòng có diện tích từ 500 m² trở lên.

c. Hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư nhưng không quá 5.000.000.000 đồng đối với một dự án hoặc công trình xây dựng trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao có quy mô sản xuất tối thiểu 01 triệu cây/năm.

d. Hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư nhưng không quá 300.000.000 đồng đối với một dự án hoặc công trình xây dựng mới vườn ươm giống cây lâm nghiệp bằng phương pháp nuôi cấy mô với diện tích đất xây dựng vườn ươm tối thiểu 0,5 ha.

14. Hỗ trợ tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tham gia trồng cây phân tán: 15.000.000 đồng/ha trồng cây phân tán (quy đổi 1.000 cây/ha) để hỗ trợ mua cây giống, phân bón và chi phí một phần nhân công trồng, chăm sóc; tổ chức các hoạt động quản lý, kiểm tra, giám sát thực hiện trồng cây phân tán.

Điều 4. Nguồn vốn thực hiện

Ngân sách nhà nước (bao gồm cả nguồn vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia), nguồn dịch vụ môi trường rừng, ODA và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 12 năm 2025.

2. Nghị quyết số 112/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Gia Lai hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp văn bản được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

5. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XII Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025. 

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Ban Thường vụ Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các cơ quan, tham mưu giúp việc Tỉnh ủy;
- Các Ban HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TTHĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường;
- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh (đăng tải trên công báo điện tử);
- Báo và Phát thanh truyền hình Gia Lai;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT(01), CTHĐ (4).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trương Văn Đạt